

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2019/HS-ST

Ngày 30 - 11 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khiển;
Ông Lữ Văn Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Lý - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 111/2019/TLST-HS ngày 18 tháng 11 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 198/2019/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 11 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn D, tên gọi khác: Không, sinh năm 1983 tại huyện C, tỉnh Sơn La. Nơi ĐKKHKT: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con ông Nguyễn Viết B và bà Nguyễn Thị H (đã chết); có vợ là Trần Thị Ngọc L và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 2005, con nhỏ nhất sinh năm 2018); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày 01/11/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Đình D1, tên gọi khác: Không, sinh năm 1991 tại huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. Nơi ĐKKHKT: Tổ 7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Công an, Công tác tại Công an huyện C, tỉnh Sơn La (đã bị tước danh hiệu Công an nhân dân theo Quyết định số 340/QĐ-CAT-PX01 ngày 10/9/2019 của Công an tỉnh Sơn La); trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (đã bị khai trừ theo Quyết định số 136-QĐ/UBKTHU ngày 01/10/2019 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy C); con ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị D; có vợ là Trần Huyền T và có 01 con (sinh năm 2015); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày

01/11/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

3. Lê Văn D2, tên gọi khác: Không, sinh năm 1986 tại huyện C, tỉnh Sơn La. Nơi ĐKHKTT: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con ông Lê Văn H (đã chết) và bà Nguyễn Thị S; có vợ là Hoàng Thị Á và có 02 con (con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2014); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày 01/11/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

4. Đặng Thị D3, tên gọi khác: Không, sinh năm 1968 tại huyện Tiên Lữ, tỉnh D10 Yên. Nơi ĐKHKTT: Tổ 7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sơn La. Chỗ ở hiện nay: Tổ 8, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con ông Đặng Quốc K và bà Trần Thị A; có chồng là Đỗ Văn S (đã ly hôn năm 2013) và có 02 con (lớn sinh năm 1991, nhỏ sinh năm 1997); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày 05/11/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

5. Hoàng Thị D4, tên gọi khác: Không, sinh năm 1962 tại huyện C, tỉnh Sơn La. Nơi ĐKHKTT: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con ông Hoàng Văn S và bà Nguyễn Thị N (đều đã chết); có chồng là Nguyễn Đình V (đã ly hôn từ năm 1995) và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 1986, con nhỏ nhất sinh năm 1991); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày 08/11/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

6. Nguyễn Văn D5, tên gọi khác: Không, sinh năm 1979 tại huyện C, tỉnh Sơn La. Nơi ĐKHKTT: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị D; có vợ là Trần Thị Đ và có 05 con (con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2010); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày 01/11/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

7. Lê Văn D6, tên gọi khác: Không, sinh năm 1975 tại huyện C, tỉnh Sơn La. Nơi ĐKHKTT: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con ông Lê Văn B và bà Vũ Thị M; có vợ là Nguyễn Thị H và có 02 con (con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh

năm 2001); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày 01/10/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

8. Nguyễn Quốc D7, tên gọi khác: Không, sinh năm 1988 tại huyện C, tỉnh Quảng Bình. Nơi ĐKHKTT: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình. Nơi cư trú: Tổ 8, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con ông Nguyễn Văn K (đã chết) và bà Lê Thị L; có vợ là Trần Thị L (đã ly hôn) và có 01 con (sinh năm 2014); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

9. Dương Văn D8, tên gọi khác: Không, sinh năm 1971 tại huyện C, tỉnh Hưng Yên. Nơi ĐKHKTT: Tổ 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hóa: 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con ông Dương Văn C (đã chết) và bà Đỗ Thị A; có vợ là Nguyễn Thị G và có 01 con (sinh năm 1992); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày 01/10/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

10. Vũ Thị D9, tên gọi khác: Không, sinh năm 1968 tại huyện C, tỉnh Hưng Yên. Nơi ĐKHKTT: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị L (đều đã chết); có chồng là Vũ Quang T và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 1990, con nhỏ nhất sinh năm 1999); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày 01/10/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

11. Nguyễn Văn D10, tên gọi khác: Không, sinh năm 1976 tại huyện C, tỉnh Sơn La. Nơi ĐKHKTT: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con ông Nguyễn Trường K (đã chết) và bà Nguyễn Thị T; có vợ là Nguyễn Thị N và có 02 con (con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2000); tiền sự, tiền án: Không; nhân thân: Ngày 02/4/2010 bị Công an huyện C xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày 01/10/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

12. Lành Văn D11, tên gọi khác: Không, sinh năm 1981 tại huyện C, tỉnh Sơn La. Nơi ĐKHKTT: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; con ông Lành Văn S và bà

Lò Thị N; có vợ là Lò Thị V và có 02 con (con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2004); tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/9/2019 đến ngày 01/10/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người làm chứng:**

1. Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Bản Đội 3, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1979. Nơi ĐKKHKT: Tiểu khu 2, thị trấn B, huyện C, tỉnh Sơn La; Chỗ ở hiện nay: Tổ 9, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Cán bộ Công an huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Anh Trần Văn L2, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

4. Anh Nguyễn Ngọc L3, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

5. Anh Hoàng Văn L4, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

6. Ông Vũ Hồng L5, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Tiểu khu 12, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Chị Lò Thị L6 (tên gọi khác: Lò Thị L6), sinh năm 1988. Nơi cư trú: Bản Pá Mẩn, xã Huổi Một, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

8. Anh Nguyễn Văn L7, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Bản D10 Mai, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

9. Chị Trần Thị Ngọc L8. Nơi cư trú: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 01 giờ 15 phút, ngày 07/9/2019, Tổ công tác Phòng PC02 Công an tỉnh Sơn La trong khi làm nhiệm vụ tại khu vực bản A, xã B, huyện C đã phát hiện bắt quả tang 20 đối tượng đang chơi xóc đĩa, cá cược sát phạt nhau bằng tiền tại nhà ở của Nguyễn Văn D (cùng địa chỉ nêu trên).

Tang vật thu giữ gồm: Thu giữ trên chiếu bạc số tiền 5.200.000đ, một bát sứ, một đĩa sứ (*không thu giữ được quân vị do D đã cho vào bồn cầu vệ sinh và xả nước*); tạm giữ trên người các đối tượng tổng số 133.400.000đ; tạm giữ 13 chiếc điện thoại di động; khám xét chỗ ở của Nguyễn Văn D thu giữ: 01 kéo kim loại, 01 mảnh gỗ dùng kê để đốt quân vị, số tiền 8.500.000đ và 23 tờ giấy có ghi nội dung vay tiền.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo khai nhận:

Khoảng 21 giờ 30 phút, ngày 06/9/2019, Nguyễn Văn L1 đi đến quán Cà phê 68 của Đặng Thị D3 thuộc bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La để uống nước. Tại quán, L1 đã gọi điện rủ Nguyễn Văn D và Trần Đình D1 đến uống nước. Đặng Thị D3 gọi điện cho Nguyễn Quốc D7 rủ D7 và bạn gái là Lò Thị L6 đến quán của D3. Khi L1 gọi điện thì Nguyễn Văn D đang đi uống nước cùng với Nguyễn Thành L nên D rủ L đến quán Cà phê 68. Sau đó D gọi điện cho Nguyễn Văn D10 và Dương Văn D8 rủ đến uống nước. Lúc này D10 đang ở nhà cùng Trần Văn L2, Nguyễn Ngọc L3, Nguyễn Văn D5, Lành Văn D11 nên D10 rủ L2, L3, D5, D11 cùng đến quán Cà phê 68. Sau khi nhóm D10 đến thì Dương Văn D8, Trần Đình D1, Nguyễn Quốc D7 và Lò Thị L6 cũng đến quán.

Trong khi uống nước thì có người nói: “Về nhà D làm tí”, mọi người đều hiểu là về nhà D để đánh bạc (*không xác định được ai là người nói*). D đồng ý nên tất cả cùng đi ra khỏi quán để về nhà D. Trần Đình D1 lấy xe máy đi một mình đến nhà D. L đi ra xe ô tô chờ thì D, L1, D7, D8 đi ra xe ô tô của L để đi về nhà D. D5 điều khiển xe ô tô của D5 chở D10, D11, L2, L3 đi về nhà D, còn Đặng Thị D3 và Lò Thị L6 đi xe máy điện của L6 đến nhà D sau.

Khi về đến nhà, D mở cửa sau nhà và bảo mọi người đi vào, lên tầng 3 vào phòng bên trái, gần cầu thang, trong phòng đã có một tấm thảm trải sẵn. Sau khi về nhà, D gọi điện rủ Nguyễn Văn L7 và Lê Văn D2 đến nhà chơi. Sau đó D còn gọi cho Vũ Hồng L5 bảo mang bánh cuốn đến nhà D, L5 rủ thêm Hoàng Văn L4 cùng đến nhà D.

Khoảng 22 giờ 15 phút, ngày 06/9/2019, Hoàng Thị D4 gọi điện thoại rủ Vũ Thị D9 đến nhà D chơi. Sau khi D4, D9 đến thì D3, L6, L7 cũng đến và cùng đi lên phòng trên tầng 3. D khóa cửa sau tầng 1 rồi lấy bát, đĩa và chiếc đột bằng kim loại lên phòng trên tầng 3, nơi mọi người đang ngồi, D lấy miếng gỗ và kéo trên nóc tủ lạnh xuống, dùng kéo cắt vỏ bao thuốc lá Thăng Long rồi đột làm 04 quân vị. Sau đó D để bát, đĩa và quân vị trên thảm thì Trần Đình D1 cầm lấy xóc cái.

Mọi người ngồi trên thảm, ghé theo thứ tự như sau: Bên trái của Trần Đình D1 (*bên lẻ*) lần lượt là Lành Văn D11, Nguyễn Văn D5, Đặng Thị D3, Dương Văn D8, Lê Văn D1, hàng phía sau có Nguyễn Ngọc L3, Trần Văn L2, Hoàng Thị D4, Vũ Thị D9. Bên phải của D1 (*bên chẵn*) lần lượt là Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn D10, Nguyễn Quốc D7, Nguyễn Thành L (*L ngồi hơi lùi về phía sau*). Ngồi đối diện với D1 là Nguyễn Văn D.

Trần Đình D1 xóc cái để cho mọi người chơi cá cược bằng hình thức chơi xóc đĩa được thua bằng tiền theo cửa chẵn hoặc lẻ. Khi bắt đầu một ván đánh thì người xóc cái cho 04 quân vị lên một cái đĩa, úp bát lên 04 quân vị và xóc để các quân vị lật các mặt khác nhau, mọi người đặt tiền vào cửa chẵn hoặc lẻ với số tiền cược tùy ý, tỷ lệ một ăn một, tức là nếu thắng thì sẽ được số tiền bằng số

tiền mình đã bỏ ra để đặt cược, nếu thua thì sẽ mất số tiền đó. Khi cửa chẵn và lẻ đã cân tiền thì người xóc cái mở bát để xem quân vị, nếu có 02 hay 04 quân vị cùng màu trên đĩa là về chẵn, nếu có 03 quân vị cùng màu trên đĩa là về lẻ; không quy định mức tiền đặt cược thấp nhất là bao nhiêu mà tùy từng người đặt tham gia cá cược.

Có 12 người tham gia chơi cá cược gồm: Nguyễn Văn D, Trần Đình D1, Lê Văn D2, Nguyễn Văn D10, Nguyễn Quốc D7, Lê Văn D1, Dương Văn D8, Đặng Thị D3, Nguyễn Văn D5, Lành Văn D11, Hoàng Thị D4, Vũ Thị D9.

Khi mọi người chơi đặt tiền cược được khoảng 03 ván thì D bảo những người chơi nộp tiền phé (tiền vào chơi cá cược), Trần Đình D1 nộp tiền phé 200.000đ; D10, D7, Lê Văn D1, D8, D5 đặt tiền phé mỗi người 300.000đ xuống chiếu bạc, do D ngồi cuối chiếu bạc nên một số người chuyển tay nhau, trong đó có D4, D9, D11 mỗi người 300.000đ đưa cho L để chuyển cho D. Khoảng 23 giờ 19 phút, ngày 06/9/2019, Lê Văn D2 đến, thấy cửa khóa nên D2 gọi điện cho D, D đang đánh bạc nên nhờ L xuống tầng 1 mở cửa. L xuống mở cửa sau nhà D nhưng không thấy ai nên L đi vệ sinh rồi quay ra khóa cửa lại và đi lên tầng 3 thì thấy D2 đứng sau D10 nên L biết D2 vừa vào. D2 đến tham gia đặt cược khoảng 04 ván thì thua hết tiền, lúc này Trần Đình D1 cũng thua hết tiền nên không xóc cái nữa, thấy vậy D2 vào xóc cái cho mọi người cá cược với nhau. Trong khi chơi có người đặt tiền ở cửa chẵn, có người đặt tiền ở cửa lẻ, có người thắng và có người thua. Khi các đối tượng đang chơi cá cược đến 01 giờ 15 phút ngày 07/9/2019 thì bị bắt quả tang.

*** Tiền các bị cáo sử dụng đánh bạc và nộp phé:**

- Nguyễn Văn D có 1.000.000đ, thu phé được 2.600.000đ, tổng là 3.600.000đ sử dụng toàn bộ để đánh bạc, khi bị bắt D đang thắng bạc, có tổng số tiền là 10.260.000đ và bị tạm giữ.

- Trần Đình D1 mang theo 950.000đ, nộp phé cho D 200.000đ, còn 750.000đ sử dụng để đánh bạc, khi bị bắt D1 đã thua hết tiền.

- Lê Văn D2 mang theo 1.200.000đ và sử dụng toàn bộ để đánh bạc, khi bị bắt D2 đã thua hết tiền.

- Đặng Thị D3 mang theo 45.000.000đ, trong đó có 40.000.000đ D3 cầm hộ Lò Thị L6, còn 5.000.000đ là tiền D3 bán hàng có được, D3 xác định đến nhà D và sử dụng 5.000.000đ để đánh bạc còn 40.000.000đ là tiền cầm hộ L6 nên không sử dụng để đánh bạc. Tại Cơ quan điều tra, D3 khai nhận không tham gia đặt cược. Tại giai đoạn truy tố, D3 khai nhận có tham gia đặt cược 02 ván, mỗi ván 500.000đ, ván được ván thua, D3 không nộp tiền phé cho D.

- Hoàng Thị D4 mang theo 3.000.000đ, nộp phé cho D 300.000đ, còn 2.700.000đ sử dụng để đánh bạc, quá trình đánh bạc thua hết tiền nên vay của Vũ Thị D9 1.000.000đ và tiếp tục đánh bạc, khi bị bắt D4 vẫn còn 1.000.000đ

và bị tạm giữ.

- Nguyễn Văn D5 mang theo 750.000đ, nộp phé cho D 300.000đ, còn 450.000đ sử dụng để đánh bạc, khi bị bắt D5 đã thua hết tiền.

- Lê Văn D1 mang theo 3.000.000đ, nộp phé cho D 300.000đ, còn 2.700.000đ sử dụng để đánh bạc, khi bị bắt D1 đang thua, còn 2.500.000đ bị tạm giữ.

- Nguyễn Quốc D7 mang theo 3.000.000đ, nộp phé cho D 300.000đ, còn 2.700.000đ sử dụng để đánh bạc, khi bị bắt D7 đã thua hết tiền.

- Dương Văn D8 mang theo 2.500.000đ, nộp phé cho D 300.000đ, còn 2.200.000đ sử dụng để đánh bạc, khi bị bắt D8 đang thắng bạc, có tổng số tiền là 6.790.000đ và bị tạm giữ.

- Vũ Thị D9 mang theo 2.000.000đ, nộp phé cho D 300.000đ, còn 1.700.000đ sử dụng để đánh bạc, trong lúc đánh bạc D9 thắng và có cho Hoàng Thị D4 vay 1.000.000đ, khi bị bắt D9 đang thắng bạc, có tổng số tiền 6.000.000đ và bị tạm giữ.

- Nguyễn Văn D10 mang theo 1.650.000đ, nộp phé cho D 300.000đ, còn 1.350.000đ sử dụng để đánh bạc, khi bị bắt D10 đang thua, còn 350.000đ và bị tạm giữ.

- Lành Văn D11 mang theo 600.000đ, nộp phé cho D 300.000đ, còn 300.000đ sử dụng để đánh bạc, khi bị bắt D11 đã thua hết tiền.

Tổng số tiền các bị cáo sử dụng vào việc chơi xóc đĩa cá cược được thua bằng tiền vào tối ngày 06/9/2019 là 37.100.000đ. Tổng số tiền Nguyễn Văn D đã thu tiền phé của các đối tượng là 2.600.000đ.

* Kết quả giám định: Tại Bản kết luận giám định số 1554 ngày 09/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La kết luận: Số tiền đã thu giữ trong vụ án là tiền thật.

Do có hành vi nêu trên, tại Cáo trạng số 104/CT-VKS-P2 ngày 15/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đã truy tố:

- Bị cáo Nguyễn Văn D về các tội: Đánh bạc và Gá bạc theo khoản 1 Điều 321 và điểm b khoản 1 Điều 322 Bộ luật hình sự.

- Các bị cáo: Trần Đình D1, Lê Văn D2, Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4, Nguyễn Văn D5, Lê Văn D1, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10, Lành Văn D11 về tội đánh bạc theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

*** Tranh tụng tại phiên tòa:**

Các bị cáo Nguyễn Văn D, Trần Đình D1, Lê Văn D2, Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4, Nguyễn Văn D5, Lê Văn D1, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn

D8, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10, Lành Văn D11 khai nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố và không khai báo gì thêm.

Những người làm chứng có mặt gồm: Anh Nguyễn Thành L, anh Nguyễn Văn L1, anh Trần Văn L2, anh Nguyễn Ngọc L3, anh Hoàng Văn L4 và chị Lò Thị L6 xác nhận hành vi phạm tội của các bị cáo như nội dung cáo trạng đã truy tố; khẳng định ngoài 12 bị cáo trong vụ án, không có ai khác tham gia đánh bạc và không khai báo gì thêm.

*** *Tranh luận tại phiên tòa:*** Kiểm sát viên trình bày luận tội, giữ quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D phạm các tội “Đánh bạc” và “Gá bạc”; các bị cáo Trần Đình D1, Lê Văn D2, Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4, Nguyễn Văn D5, Lê Văn D1, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10, Lành Văn D11 phạm tội “Đánh bạc”.

1.1. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm b khoản 1 Điều 322; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D từ 12 đến 15 tháng tù về tội Gá bạc; từ 06 đến 09 tháng tù về tội Đánh bạc. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội từ 18 đến 24 tháng tù.

1.2. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Đình D1 từ 12 đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 36 tháng. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.3. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Văn D2 từ 12 đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 36 tháng. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.4. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Hoàng Thị D4 từ 16 đến 22 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 32 đến 44 tháng. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.5. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D5 từ 18 đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 đến 48 tháng. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.6. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Đặng Thị D3 từ 16 đến 22 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 22 đến 44 tháng. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.7. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ

luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Văn D1 từ 09 đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 30 tháng. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.8. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc D7 từ 09 đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 30 tháng. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.9. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Dương Văn D8 từ 09 đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 30 tháng. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.10. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 100 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Vũ Thị D9 từ 18 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ, thời hạn tính từ ngày bị cáo thi hành án.

1.11. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 100 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D10 từ 18 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ, thời hạn tính từ ngày bị cáo thi hành án.

1.12. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 100 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lành Văn D11 từ 18 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ, thời hạn tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với các bị cáo.

Về vật chứng và án phí đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

* Các bị cáo nhất trí với luận tội và đề nghị của Kiểm sát viên, không có ý kiến tranh luận và xin giảm nhẹ hình phạt. Riêng bị cáo Nguyễn Văn D đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã xuất hiện đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã xuất hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai ở Cơ quan điều tra và lời khai của những người làm chứng, người chứng kiến; phù hợp biên bản bắt người phạm tội quả tang và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập trong hồ sơ vụ án.

Riêng đối với bị cáo Đặng Thị D3: Quá trình điều tra, bị cáo không khai nhận có tham gia đặt cược. Tại giai đoạn truy tố và tại phiên tòa, bị cáo khai nhận có tham gia đặt cược 02 ván, mỗi ván đặt cược 500.000đ, ván được, ván thua và không nộp tiền phé cho D, phù hợp với lời khai và kết quả đối chất với các bị cáo Nguyễn Văn D, Lê Văn D2, Lành Văn D11, Hoàng Thị D4, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D5 và người làm chứng chị Lò Thị L6 về việc bị cáo D3 có tham gia đặt cược.

Do đó, đủ cơ sở kết luận tới ngày 06/9/2019, Nguyễn Văn D đã có hành vi dùng địa điểm là nhà ở của mình tại bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La và trực tiếp chuẩn bị công cụ là thăm, bát, đĩa, quân vị để cùng với 11 người gồm: Trần Đình D1, Lê Văn D2, Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4, Nguyễn Văn D5, Lê Văn D1, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10 và Lành Văn D11 chơi xóc đĩa, cá cược được thua bằng tiền với tổng số tiền cá cược là 37.100.000đ; số tiền phé D thu được là 2.600.000đ.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn D đã phạm vào tội Gá bạc và Đánh bạc, tội phạm và hình phạt quy định tại Điều 322 và Điều 321 Bộ luật hình sự; hành vi của 11 bị cáo: Trần Đình D1, Lê Văn D2, Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4, Nguyễn Văn D5, Lê Văn D1, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10 và Lành Văn D11 đã phạm vào tội Đánh bạc, tội phạm và hình phạt quy định tại Điều 321 Bộ luật hình sự.

[3] Về tình tiết định khung hình phạt:

Các bị cáo: Nguyễn Văn D, Trần Đình D1, Lê Văn D2, Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4, Nguyễn Văn D5, Lê Văn D1, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10 và Lành Văn D11 tham gia đánh bạc bằng hình thức xóc đĩa được thua bằng tiền với tổng số tiền dùng để đánh bạc là 37.100.000đ, đã vi phạm tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự với mức hình phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Bị cáo Nguyễn Văn D sử dụng nhà ở của mình và cùng tham gia đánh bạc với 11 bị cáo khác, đã vi phạm tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 322 Bộ luật hình sự với mức hình phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

[4] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội:

Các bị cáo đều là người có nhận thức, biết được hành vi đánh bạc và gá bạc là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý xuất hiện. Hành vi của các bị cáo là

nguy hiểm, là một trong những nguyên nhân làm phát sinh các tệ nạn xã hội và tội phạm khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội và việc xây dựng môi trường văn hóa văn minh, lành mạnh tại địa phương. Do đó, cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của từng bị cáo nhằm cải tạo, giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

[5] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Các bị cáo Lê Văn D1, Trần Văn D1, Nguyễn Văn D10 đã bị xử phạt vi phạm hành D5 về hành vi đánh bạc; các bị cáo Nguyễn Văn D5, Hoàng Thị D4, Đặng Thị D3 đều đã bị xét xử về tội đánh bạc, mặc dù đã được xóa án tích song đây là tình tiết về nhân thân để xem xét, đánh giá khi lượng hình đối với các bị cáo.

Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; riêng đối với bị cáo Đặng Thị D3, mặc dù trong giai đoạn điều tra bị cáo không thừa nhận về việc có tham gia đánh bạc cùng 11 bị cáo khác, nhưng sang giai đoạn truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của các bị cáo khác tại Cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo Nguyễn Văn D, Trần Đình D1, Lê Văn D2, Lê Văn D1, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10 và Lành Văn D11 đều phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Đặng Thị D3 có bố mẹ đẻ (ông Đặng Quốc D7 và bà Trần Thị An); bị cáo Vũ Thị D9 có bố đẻ (ông Vũ Văn Húc); bị cáo Nguyễn Văn D10 có mẹ đẻ (bà Nguyễn Thị Tuyết); bị cáo Hoàng Thị D4 có bố đẻ (ông Hoàng Văn Sự) là người có công với nước, được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng D1 nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án:

Quá trình điều tra không xác định được ai là người đã khởi xướng, rủ rê các bị cáo tại quán Cà phê 68 về nhà bị cáo Nguyễn Văn D để đánh bạc; giữa các bị cáo cũng không có sự bàn bạc, thỏa D8 với nhau về việc tham gia L4 hiện tội phạm nên đây là vụ án đồng phạm giản đơn.

Bị cáo Nguyễn Văn D mặc dù đã có hành vi sử dụng nhà ở của mình và

chuẩn bị các công cụ như bát, đĩa..., đồng thời cùng với các bị cáo khác tham gia đánh bạc trái phép nhưng xét bị cáo phạm tội do nể nang, nhất thời hám lợi. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hơn nữa, bị cáo là lao động D5 trong gia đình, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, được gia đình, D5 quyền địa phương bảo lãnh nên xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, cần mở lượng khoan hồng và xử phạt tiền là hình phạt D5 đối với bị cáo về hành vi Gá bạc và cho bị cáo được cải tạo tại địa phương theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự về hành vi Đánh bạc cũng đảm bảo biện pháp răn đe, cải tạo, giáo dục đối với bị cáo.

Đối với hành vi Đánh bạc: Bị cáo Trần Đình D1 là cán bộ, đảng viên, lẽ ra phải gương mẫu trong việc chấp hành các chủ trương, đường lối của đảng và D5 sách pháp luật của Nhà nước nhưng bị cáo lại xuất hiện tội phạm với vai trò tích cực, trực tiếp là người cầm cái (xóc đĩa) cho các bị cáo khác tham gia đánh bạc đến khi thua hết tiền; bị cáo Lê Văn D2 mặc dù cũng đã thua hết tiền nhưng lại tiếp tục cầm cái thay cho bị cáo D1 để các bị cáo khác đánh bạc. Do đó, mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo D1 và bị cáo D2 cần cao hơn so với các bị cáo khác trong vụ án.

Đối với bị cáo Vũ Thị D9 và Hoàng Thị D4: Kết quả điều tra và tranh tụng tại phiên tòa xác định Hoàng Thị D4 là người đã gọi điện thoại rủ Vũ Thị D9 đi chơi và D9 là người cho D4 vay 1.000.000đ để đánh bạc nên xác định D9 đồng phạm và là người giúp sức cho D4 trong hành vi đánh bạc.

Tuy nhiên, khi lượng hình cũng cần xem xét, các bị cáo Lê Văn D2, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8, Vũ Thị D9, Lành Văn D11 đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; các bị cáo Trần Đình D1, Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4, Nguyễn Văn D5, Lê Văn D1, Nguyễn Văn D10 mặc dù đã bị kết án hoặc xử phạt vi phạm hành chính nhưng đều đã được xóa án tích. Xét các bị cáo Trần Đình D1, Lê Văn D2, Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4, Lê Văn D1, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8 đều có ít nhất từ 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự trở lên; các bị cáo Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4 còn có tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, được gia đình, chính quyền địa phương bảo lãnh; các bị cáo đều là lao động chính trong gia đình hoặc còn phải phụng dưỡng bố mẹ già và nuôi con nhỏ nên thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, cần mở lượng khoan hồng cho các bị cáo được cải tạo tại địa theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự cũng đảm bảo biện pháp răn đe, cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung.

Riêng bị cáo Nguyễn Quốc D7, do bị cáo đang bị tạm giam nên cần áp dụng khoản 4 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên bố trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Đối với các bị cáo Nguyễn Văn D5, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10, Lành Văn D11 đều phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; có nơi cư trú rõ ràng, được gia đình và chính quyền địa phương bảo lãnh nên thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, cần mở lượng khoan hồng cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương và khấu trừ thu nhập theo quy định tại Điều 36 Bộ luật hình sự cũng đảm bảo biện pháp răn đe, cải tạo và giáo dục đối với các bị cáo.

[7] Về hình phạt bổ sung:

Ngoài hình phạt chính, các bị cáo còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 321 hoặc khoản 3 Điều 322. Tuy nhiên, xét các bị cáo đều là lao động chính trong gia đình, có điều kiện, hoàn cảnh kinh tế khó khăn; các bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập không ổn định; một số bị cáo phải phụng dưỡng bố mẹ già hoặc nuôi con nhỏ, không có khả năng thi hành án nên cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với các bị cáo.

[8] Đối với các đối tượng có Liên quan:

Đối với anh Nguyễn Thành L: Quá trình điều tra xác định L có cầm hộ tiền phé của một số người để đưa cho Nguyễn Văn D; giúp D mở cửa cho Lê Văn D2 khi D đang đánh bạc nhưng giữa D và L không có sự bàn bạc, thỏa D8 hay hứa hẹn gì; L cũng không được hưởng lợi gì từ việc D cho mọi người đến đánh bạc tại nhà D. Bản thân L không tham gia đánh bạc, do đó Nguyễn Thành L không phạm tội Gá bạc và Đánh bạc.

Đối với Nguyễn Văn L1: Bản thân L1 không thừa nhận có hành vi đánh bạc. Các bị cáo Lành Văn D11, Lê Văn D2, Nguyễn Văn D5 và người làm chứng anh Hoàng Văn L4 ban đầu khai nhìn thấy L1 đánh bạc nhưng sau đó thay đổi lời khai không biết L1 có đánh bạc hay không. Căn cứ kết quả điều tra xác định L1 không tham gia đánh bạc nên không L8 quan đến vụ án.

Đối với 06 đối tượng gồm: Anh Trần Văn L2, anh Nguyễn Ngọc L3, anh Hoàng Văn L4, ông Vũ Hồng L5, chị Lò Thị L6 (L6) và anh Nguyễn Văn L7: Các đối tượng có mặt tại nhà Nguyễn Văn D khi các bị cáo đánh bạc nhưng không tham gia đặt tiền cá cược đánh bạc nên không phạm tội Đánh bạc.

[9] Về vật chứng:

* Đối với một số đồ vật, tài sản đã thu giữ gồm: Số tiền 53.000.000đ tạm giữ của Nguyễn Ngọc L3 là tiền của Trần Văn L2 nhờ L3 giữ hộ; số tiền 8.500.000đ thu của Lò Thị L6 và số tiền 40.000.000đ thu của Đặng Thị D3 là tiền của L6 nhờ D3 giữ hộ; 23 tờ giấy có nội dung vay mượn tiền thu tại nhà Nguyễn Văn D không Liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo. Do đó, ngày 22/10/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Sơn La đã ra quyết định xử lý đồ vật, tài liệu bằng hình thức trả lại cho chủ sở hữu: Trả lại cho Trần Văn L2 53.000.000đ; trả lại cho Lò Thị L6 48.500.000đ; trả lại cho Trần Thị

Ngọc L8 là vợ bị cáo Nguyễn Văn D 23 tờ giấy có ghi nội dung vay mượn tiền là có căn cứ, đúng pháp luật.

* Đối với số vật chứng còn lại đang được lưu giữ tại kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La:

Đối với 01 chiếc bát sứ, 01 chiếc đĩa sứ màu trắng; 01 chiếc kéo bằng kim loại, 01 tấm gỗ, 02 mảnh vỏ bao thuốc lá “Thăng Long”: Xét đây là công cụ và phương tiện các bị cáo sử dụng để xuất hiện hành vi phạm tội và không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với 5.200.000đ thu giữ trên chiếu bạc; 10.260.000đ và 01 điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG thu giữ của Nguyễn Văn D; 6.790.000đ thu giữ của Dương Văn D8; 6.000.000đ và 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu VIETTEL thu giữ của Vũ Thị D9; 2.500đ thu giữ của Nguyễn Văn D1; 350.000đ thu giữ của Nguyễn Văn D10; 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG thu giữ của Lê Văn D2 (biên bản giao nhận vật chứng ghi là Lê Văn H); 1.000.000đ và 01 chiếc điện thoại VIETTEL; 5.000.000đ thu của Đặng Thị D3: Xét đây là phương tiện các bị cáo sử dụng để xuất hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu, nộp ngân sách nhà nước.

Đối với 8.500.000đ thu giữ khi khám xét chỗ ở của Nguyễn Văn D; 09 chiếc điện thoại thu giữ của Dương Văn D8, Nguyễn Văn D5, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Văn D10, Lành Văn D11, Nguyễn Quốc D7 và Đặng Thị D3; 01 chiếc túi xách giả da màu nâu thu giữ của Trần Thị Ngọc L8, quá trình điều tra xác định đây là túi của Đặng Thị D3: Xét không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần trả lại cho các bị cáo.

[10] Về án phí:

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D phạm các tội “Đánh bạc” và “Gá bạc”; các bị cáo Trần Đình D1, Lê Văn D2, Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4, Nguyễn Văn D5, Lê Văn D1, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10 Lành Văn D11 phạm tội “Đánh bạc”.

1.1. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm b khoản 1 Điều 322; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 18 (mười tám) tháng tù về tội Đánh bạc, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 (ba mươi sáu) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Phạt tiền là hình phạt D5 số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) đối với bị cáo Nguyễn Văn D về tội Gá bạc.

1.2. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Đình D1 20 (hai mươi) tháng tù về tội Đánh bạc, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 40 (bốn mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

1.3. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Văn D2 20 (hai mươi) tháng tù về tội Đánh bạc, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 40 (bốn mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

1.4. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Đặng Thị D3 18 (mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 (ba mươi sáu) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

1.5. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Hoàng Thị D4 18 (mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 (ba mươi sáu) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

1.6. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Văn D1 16 (mười sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 32 (ba mươi hai) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

1.7. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc D7 16 (mười sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 32 (ba mươi hai) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 4 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự: Tuyên bố trả tự do cho bị cáo Nguyễn Quốc D7 ngay tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

1.8. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Dương Văn D8 16 (mười sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 32 (ba mươi hai) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Trần Đình D1, Đặng Thị D3, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8 cho Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Lê Văn D2 cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Nguyễn Văn D, Hoàng Thị D4 cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Lê Văn D1 cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú

thì L4 hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp xuất hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự.

1.9. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D5 24 (hai mươi bốn) tháng cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 01 tháng 26 ngày tạm giữ, tạm giam, bằng 05 tháng 18 ngày cải tạo không giam giữ, còn phải chấp hành tiếp 18 (mười tám) tháng 12 (mười hai) ngày, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

1.10. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Vũ Thị D9 24 (hai mươi bốn) tháng cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 25 ngày tạm giữ, tạm giam, bằng 02 tháng 15 ngày cải tạo không giam giữ, còn phải chấp hành tiếp 21 (hai mươi một) tháng 15 (mười lăm) ngày, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

1.11. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D10 24 (hai mươi bốn) tháng cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 25 ngày tạm giữ, tạm giam, bằng 02 tháng 15 ngày cải tạo không giam giữ, còn phải chấp hành tiếp 21 (hai mươi một) tháng 15 (mười lăm) ngày, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

1.12. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lành Văn D11 24 (hai mươi bốn) tháng cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 25 ngày tạm giữ, tạm giam, bằng 02 tháng 15 ngày cải tạo không giam giữ, còn phải chấp hành tiếp 21 (hai mươi một) tháng 15 (mười lăm) ngày, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn D5 cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Vũ Thị D9 cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Nguyễn Văn D10 cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Lành Văn D11 cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban

nhân dân cấp xã nơi các bị cáo cư trú trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Khấu trừ thu nhập của các bị cáo Nguyễn Văn D5, Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10, Lành Văn D11 mỗi bị cáo 200.000đ (hai trăm nghìn đồng)/ 01 tháng trong thời gian cải tạo không giam giữ để nộp ngân sách nhà nước.

Không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với các bị cáo.

2. Về vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

* Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (một) chiếc bát sứ màu trắng, không rõ nhãn hiệu, đã qua sử dụng.
- 01 (một) chiếc đĩa sứ màu trắng, tại mặt đáy của đĩa có chữ “Long Phương”, đã qua sử dụng.
- 01 (một) chiếc kéo bằng kim loại dài 23,5cm, lưỡi kéo dài 8,5cm, có màu trắng, chuôi kéo được bọc nhựa màu đỏ, kéo đã qua sử dụng.
- 01 (một) tấm gỗ có kích thước dài 33,5cm, rộng 11cm, dày 03cm, trên mặt có nhiều vết hàn đục hình tròn.

- 02 (hai) mảnh vỏ bao thuốc lá “Thăng Long” có kích thước làm lượt là 2,5 x 9,5cm và 2,5 x 9,8cm, trên mỗi mảnh bị đục khuyết 02 lỗ hình tròn.

* Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước:

- Số tiền 5.200.000đ (năm triệu, hai trăm nghìn đồng) thu giữ trên chiếu bạc.
- Số tiền 10.260.000đ (mười triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng) và 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG (điện thoại cảm ứng), màu vàng, số IMEI 353410/07/313278/4 (cần kiểm tra lại xem là 273/4 hay 278/4), điện thoại bị trầy xước nhiều chỗ, bên trong lắp 01 sim VIETTEL có số thuê bao 0976318771, đã qua sử dụng (thu giữ của Nguyễn Văn D).
- Số tiền 6.790.000đ (sáu triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng) thu giữ của Dương Văn D8.
- Số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng) và 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu VIETTEL (điện thoại bàn phím), màu đen, số IMEI 1 356781092434864, số IMEI 2 35678109234872, đã qua sử dụng (thu giữ của Vũ Thị D9).
- Số tiền 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) thu giữ của Nguyễn Văn D1.
- Số tiền 350.000đ (ba trăm năm mươi nghìn đồng) thu giữ của Nguyễn Văn D10.
- Số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) và 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu VIETTEL (điện thoại bàn phím), màu xanh - đen, kèm 01 sim trong

máy, điện thoại đã qua sử dụng, thu giữ của Hoàng Thị D4.

- Số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) thu giữ của Đặng Thị D3.

- 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG J7 Prime (điện thoại cảm ứng), màu đen, số IMEI 1 355228084882792, số IMEI 2 355229084882790, thu giữ của Lê Văn D2.

- * Trả lại cho Nguyễn Văn D số tiền 8.500.000đ (tám triệu, năm trăm nghìn đồng) thu giữ khi khám xét chỗ ở của D.

- * Trả lại cho Dương Văn D8 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9 (điện thoại cảm ứng), màu xanh - đen, số IMEI 1 866376047421497, số IMEI 2 86637604742189, đã qua sử dụng.

- * Trả lại cho Nguyễn Văn D5 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F3, màu đen, số IMEI 1 865460030993430, số IMEI 2 865460030993422, màn hình cảm ứng bị nứt, vỡ, đã qua sử dụng và 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 1280 (điện thoại bàn phím), màu đen, số IMEI 359315046340104, kèm 01 sim trong máy, điện thoại đã qua sử dụng.

- * Trả lại cho Nguyễn Văn D1 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A37F (điện thoại cảm ứng), màu vàng - trắng, số IMEI 1 863090038767379, số IMEI 2 863090038767361, đã qua sử dụng.

- * Trả lại cho Nguyễn Văn D10 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG A7 (điện thoại cảm ứng), màu vàng - đen, số IMEI 1 35682507139633701, số IMEI 2 35685007139633501, đã qua sử dụng.

- * Trả lại cho Lành Văn D11 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 1280 (điện thoại bàn phím), màu đen, số IMEI 356713058024306, kèm 01 sim trong máy, điện thoại đã qua sử dụng.

- * Trả lại cho Nguyễn Quốc D7 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu VIVO (điện thoại cảm ứng), màu xanh - đen, số IMEI 1 860737046043457, số IMEI 2 860737046043440, đã qua sử dụng.

- * Trả lại cho Đặng Thị D3: 01 (một) chiếc túi xách giả da màu nâu, kích thước 20 x 15cm, túi có khóa kéo màu đồng, trên mặt túi có gắn nhãn hiệu hình chữ V, túi đã qua sử dụng (thu giữ của Trần Thị Ngọc L8); 01 (một) chiếc điện thoại nhãn hiệu IPHONE, màu đen - trắng, đã qua sử dụng và 01 (một) chiếc điện thoại nhãn hiệu IPHONE, màu vàng - trắng, IMEI có 04 số cuối 1927, đã qua sử dụng.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn D, Trần Đình D1, Lê Văn D2, Đặng Thị D3, Hoàng Thị D4, Nguyễn Văn D5, Lê Văn D1, Nguyễn Quốc D7, Dương Văn D8,

Vũ Thị D9, Nguyễn Văn D10 và Lành Văn D11, mỗi bị cáo pL5 chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/11/2019).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Cục THADS tỉnh Sơn La;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Phòng PC02 - Công an tỉnh Sơn La;
- Trại tạm giam - Công an tỉnh Sơn La;
- UBND xã thị trấn C; xã B; xã B; xã B; xã B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV&THA;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tuấn Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn KD9

Lữ Văn Tuyên

Phạm Tuấn Minh